

# Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

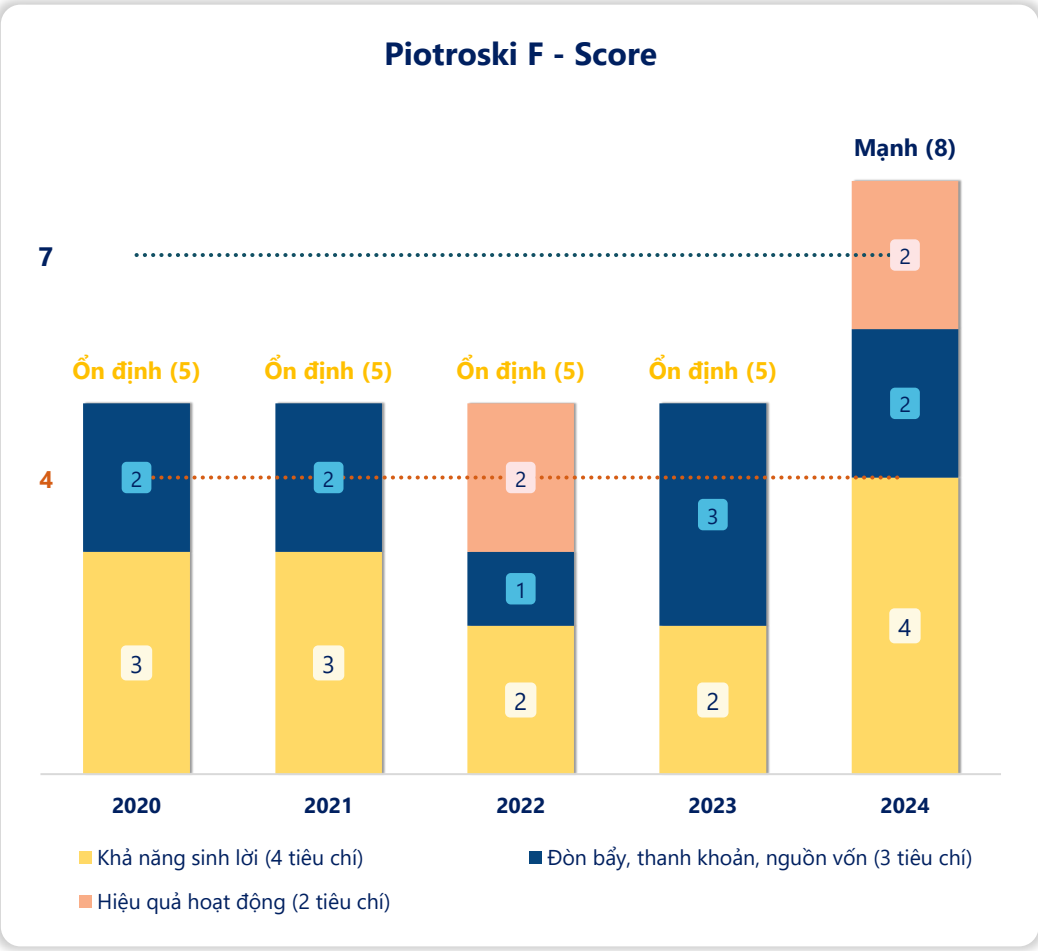
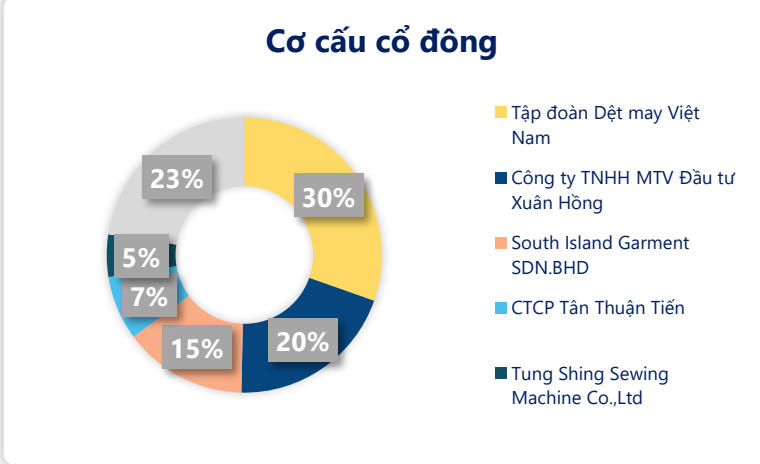
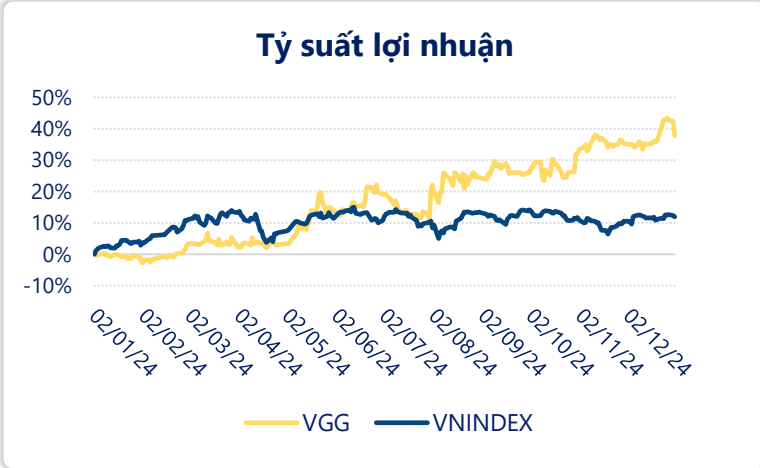
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	44,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	6.6%	19.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	9,753
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1,147
	▲ 13.3%

LN sau thuế	2024
	364
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 173
	▲ 90.2%

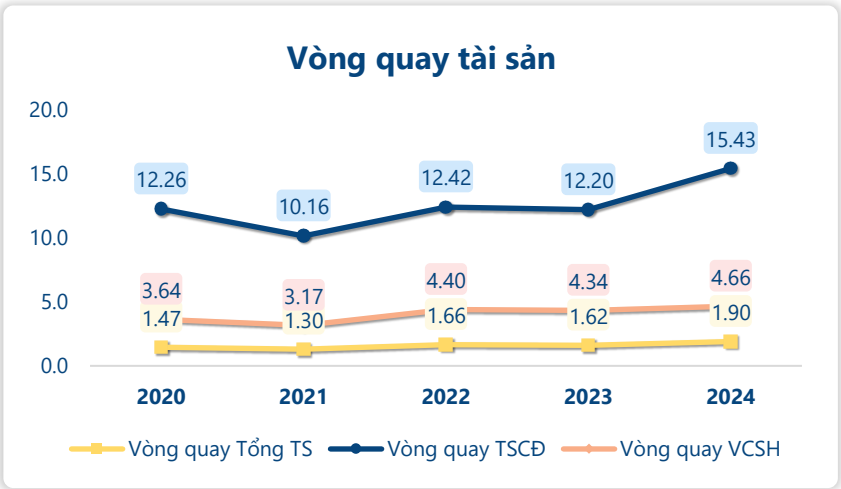
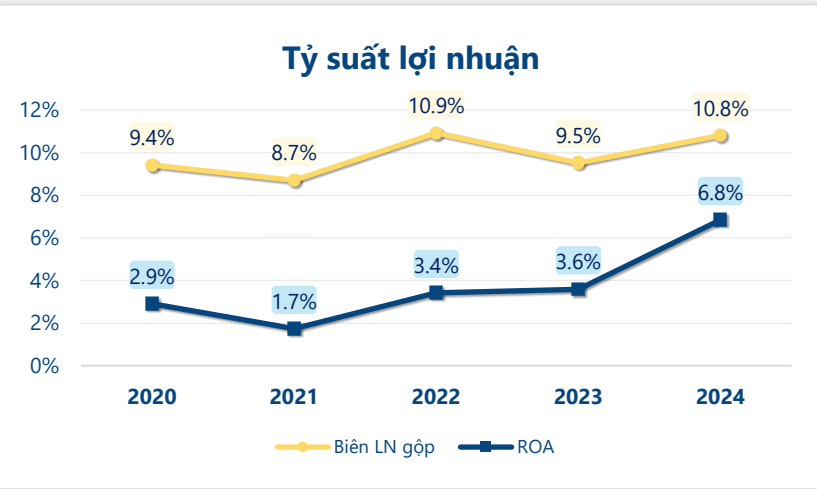
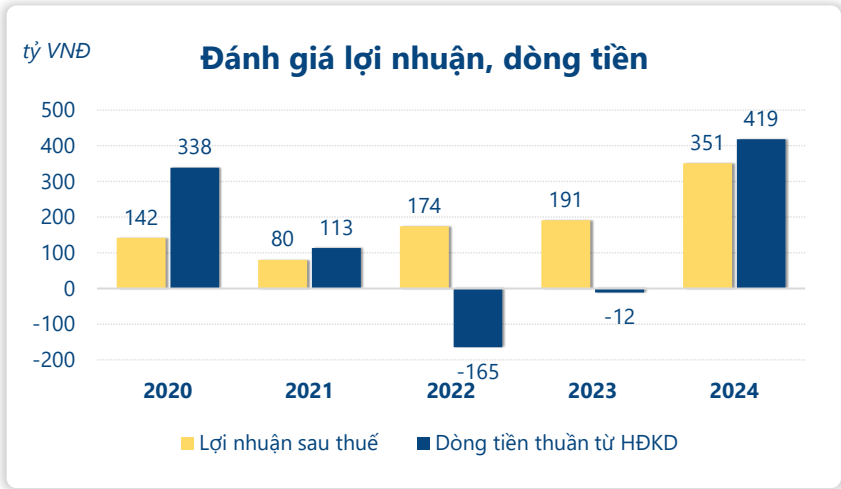


Năm 2024, F-Score của **VGG** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

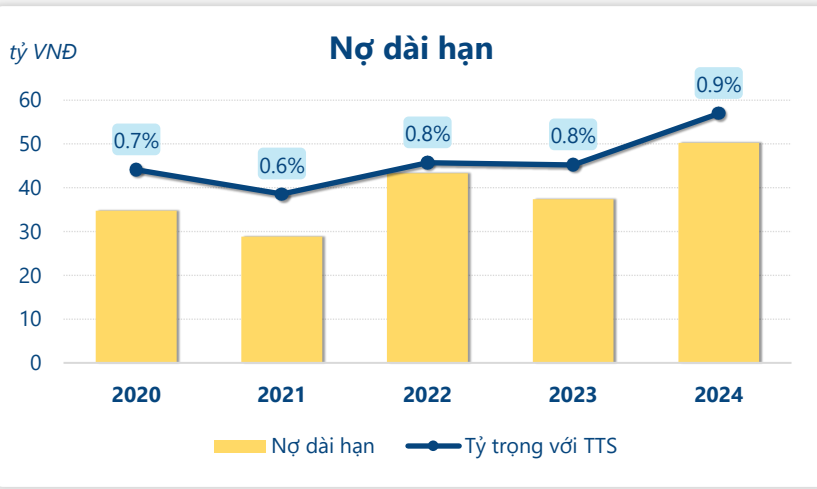
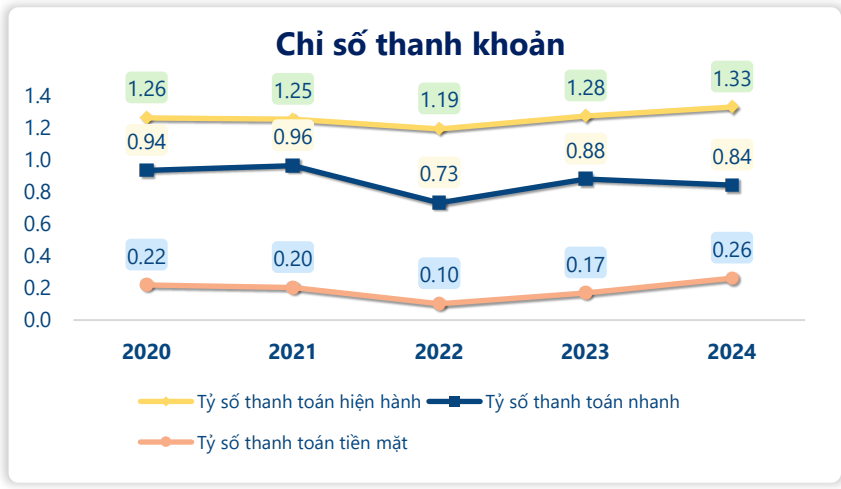
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VGG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,290</b>	<b>4,961</b>	<b>6.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,077</b>	<b>3,725</b>	<b>9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	691	495	39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	27.0	347%
Phải thu ngắn hạn	1,582	1,836	-13.8%
Hàng tồn kho	1,495	1,154	29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	188	213	-11.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,213</b>	<b>1,236</b>	<b>-1.8%</b>
Phải thu dài hạn	72.8	75.0	-2.9%
Tài sản cố định	597	667	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.19	0.28	2854%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	458	9.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>32.1</b>	<b>36.8</b>	<b>-12.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,112</b>	<b>2,957</b>	<b>5.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,076</b>	<b>2,920</b>	<b>5.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.39	6.11	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,860	1,740	6.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.1</b>	<b>37.4</b>	<b>-3.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.39	12.2	-47.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,178</b>	<b>2,003</b>	<b>8.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,178</b>	<b>2,003</b>	<b>8.7%</b>
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,121</b>	<b>6,008</b>	<b>8,465</b>	<b>8,606</b>	<b>9,753</b>
Giá vốn hàng bán	6,450	5,485	7,540	7,786	8,699
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>671</b>	<b>523</b>	<b>924</b>	<b>820</b>	<b>1,054</b>
Doanh thu HĐTC	61.9	67.1	125	122	116
Chi phí TC	22.5	25.2	117	72.4	84.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.65</b>	<b>3.79</b>
LN trong công ty LKLD	39.0	9.63	22.7	29.5	74.4
Chi phí bán hàng	278	216	442	444	458
Chi phí QLDN	292	261	297	238	275
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>179</b>	<b>96.6</b>	<b>216</b>	<b>217</b>	<b>426</b>
Lợi nhuận khác	1.08	3.14	2.87	14.0	4.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>180</b>	<b>99.7</b>	<b>219</b>	<b>231</b>	<b>430</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>151</b>	<b>83.5</b>	<b>177</b>	<b>191</b>	<b>364</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>142</b>	<b>80.2</b>	<b>174</b>	<b>191</b>	<b>351</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	113	-165	-11.6	419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-450	-86.0	115	254	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.9	-116	-92.0	-124	-183
Tiền đầu kỳ	810	610	522	376	495
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-200</b>	<b>-88.3</b>	<b>-142</b>	<b>119</b>	<b>304</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.63	-4.23	-0.06	2.87
Tiền cuối kỳ	610	522	376	495	802